

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 09 - 5 - 2019  
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH F

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Phú Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Phúc;
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Tuyết Nhung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh F.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh F** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh F xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị A, sinh năm 1993, nơi cư trú: Tổ 7, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh F.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1984, nơi cư trú: Tổ 7, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh F.

Chị A và anh G có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 3 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị A trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh G tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D, tỉnh F vào năm 2011. Cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh G từ từ năm 2009 cho đến trước năm 2012 thì hạnh phúc,

chỉ từ cuối năm 2012 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau rất thường xuyên. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không thống nhất ý kiến trong chuyện gia đình (chuyện tiền bạc, cách chăm sóc con), anh G không lo làm ăn và lo lắng cho chị và các con, dù chị khuyên can nhiều lần nhưng anh G vẫn không thay đổi nên chị và anh G đã sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay. Do thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trầm trọng nên chị khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn G.

- Về con chung: Chị và anh G chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Nữ Bảo Ngọc, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh ngày 16/10/2012. Hiện nay con chung đang sống với chị. Nếu ly hôn chị yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn G trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với trình bày của chị A về việc anh và chị A tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại UBND xã C, huyện D, tỉnh F. Cuộc sống vợ chồng của anh và chị A từ năm 2009 đến trước năm 2012 thì hạnh phúc, chỉ từ năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng cãi nhau về những chuyện nhỏ trong cuộc sống (chuyện tiền bạc, cách dạy con). Do phát sinh mâu thuẫn nên anh và chị A sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Kể từ thời gian sống ly thân thì anh và chị A đều có cuộc sống riêng, không ai lo lắng hay quan tâm đến ai. Anh rất yêu thương vợ con, muốn đoàn tụ vợ chồng để nuôi dạy các con nhưng do hiện nay chị A đã cương quyết ly hôn với anh nên anh đồng ý ly hôn với chị A. Ý kiến này do anh tự nguyện, không bị ai ép buộc.

- Về con chung: Anh và chị A chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Nữ Bảo Ngọc, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh ngày 16/10/2012. Hiện nay các con chung đang sống với chị A, nếu ly hôn thì anh đồng ý để chị A nuôi hai con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

\* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật khi giải quyết, xét xử vụ án.

- Do chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G là nguyên đơn, bị đơn trong vụ án đã có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào

điểm Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị A và anh G.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Áp dụng Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G.

+ Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị A và anh G, giao cháu Nguyễn Nữ Bảo Ngọc, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh ngày 16/10/2012 cho chị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Ghi nhận chị A không có yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị Đỗ Thị A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

\* Về tố tụng: Do chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G là nguyên đơn, bị đơn trong vụ án đã có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị A và anh G.

\* Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn vào năm 2011, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị A thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị A và anh G đều thừa nhận trong khoảng thời gian chung sống vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2012, đến đầu năm 2018 thì anh chị sống ly thân cho đến nay, chị A yêu cầu ly hôn anh G cũng đồng ý. Ý kiến này do chị A và anh G tự nguyện và không bị ai ép buộc. Xét thấy việc thuận tình ly hôn của chị A và anh G là tự nguyện, không trái pháp luật nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về con chung: Chị A và anh G thống nhất có 02 con chung là cháu Nguyễn Nữ Bảo Ngọc, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh ngày 16/10/2012. Hội đồng xét thấy khi giải quyết vụ án chị A và anh G nhất sẽ giao cháu Nguyễn Nữ Bảo Ngọc và cháu Nguyễn Thị Thùy Trang cho chị A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Chị A không có yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung. Ý kiến này do chị A và anh G tự nguyện, phù hợp

với nguyện vọng của cháu Ngọc và cháu Trang, đồng thời cũng phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn G có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Đỗ Thị A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 228, 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G.

2. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Nữ Bảo Ngọc, sinh ngày 23/3/2010 và cháu Nguyễn Thị Thùy Trang, sinh ngày 16/10/2012 cho chị Đỗ Thị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Đỗ Thị A không có yêu cầu anh Nguyễn Văn G cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh Nguyễn Văn G có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung; nợ chung: Chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị A đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số **0015149** ngày **25** tháng **3** năm 2019 của A cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh F. Chị A đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị Đỗ Thị A và anh Nguyễn Văn G biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh F để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh F;
- VKSND tỉnh F;
- VKSND huyện D;
- A cục THA DS huyện D;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã C, huyện D;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (s).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Phú Sang**